TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06-9-2019
V/v: "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Sơn Tây.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: Bà Vũ Thị Thuyến, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa***: Bà Bồ Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Uyên tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 45/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc: "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1982; thường trú: Tổ 3, ấp K, xã T, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: Nhà trọ H, đường 5, Tổ 2, khu phố Đ, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Danh T, sinh năm 1971; thường trú: Tổ 3, ấp K, xã T, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: Nhà trọ H, đường 5, Tổ 2, khu phố Đ, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Bà N và ông Danh T chung sống trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2016 đến nay vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã do ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, đi làm có tiền nhưng không bỏ tiền để chăm lo cho cuộc sống gia đình như chi phí nhà trọ, chi phí sinh hoạt. Bà N đã nhiều lần nói chuyện với ông T để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nhưng không được. Từ năm 2016 đến nay vợ chồng bà N đã ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Danh T.

+ *Về con chung*: Bà N và ông T có 01 con chung tên Thị Trúc L, sinh ngày 29/4/2003. Khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Thị Trúc L, sinh ngày 29/4/2003; bà N không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ *Về tài sản chung và vay nợ chung*: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà N trình bày: Theo kết quả xác minh của Tòa án thể hiện bà N với ông T không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T. Về con chung thì cháu L có nguyện vọng ở với mẹ nên đề nghị Tòa án cho bà N được nuôi con, bà N không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và vay nợ chung bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn ông Danh T đều vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên toà phát biểu quan điểm như sau:

- *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Xét thấy bà N với ông T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống không hạnh phúc. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N, cụ thể như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N với ông Danh T.

+ Về con chung: Do cháu Thị Trúc L, sinh ngày 29/4/2003 hiện đang ở với mẹ và cháu Thị Trúc L có nguyện vọng được ở với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét

xử chấp nhận cho bà Trần Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Thị Trúc L.

+ Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Vấn đề tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình mà bị đơn cư trú tại thị xã Tân Uyên và nguyên đơn đề nghị Toà án nhân dân thị xã Tân Uyên giải quyết. Căn cứ vào Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Danh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa, nhưng ông T vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b, Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông T.

- Về nội dung vụ án:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị N xác định bà với ông Danh T chung sống với nhau từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Tại biên bản xác minh ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang thể hiện bà N và ông T sống chung như vợ chồng từ khoảng năm 2002, 2003 tại xã T, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy, việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình của bà N, ông T không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N với ông Danh T.

[2] *Về con chung*: Ông Danh T và bà Trần Thị N có 01 con chung tên Thị Trúc L, sinh ngày 29/4/2003. Khi yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng thì bà Trần Thị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thị Trúc L và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu L có nguyện vọng được ở với mẹ. Căn cứ vào Điều 15, Điều 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Thị Trúc L cho bà Trần Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng.

[3] Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án thì nguyên đơn bà Trần Thị N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 92, 266, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N về việc: Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Danh T.

2. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Danh T.

3. Về con chung: Giao con chung tên Thị Trúc L, sinh ngày 29/4/2003 cho bà Trần Thị Nhan trực tiếp nuôi dưỡng.

4. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Bà Trần Thị N và ông Danh T đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

5. Về tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải nộp số tiền 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0014816 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Bà Trần Thị N không phải nộp thêm.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã Tân Uyên (01);
- THADS thị xã Tân Uyên (01);
- THADS (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: HS, VT (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Hiền